CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5, ST=Hà Nội, UID=MST:0100886857
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.26 15:23:28 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5 **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/2026/SĐ5-TCKT
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III/2026)

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/ năm 2026 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. **Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sông Đà 5**

- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: tel: 024 222 555 86 Fax: 024 222 555 58
- Email: contact@songda5.com.vn Website: https://songda5.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/ năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/10/2026 tại đường dẫn: https://songda5.com.vn/vi/relations/bao-cao-tai-chinh-c9

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:
- Báo cáo tài chính quý III/2026.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2026 ĐẾN

NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**976.239.552.478**	**991.460.735.445**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**161.689.374.806**	**225.954.013.586**
1. Tiền	111	V.1	159.676.361.107	186.554.013.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.013.013.699	39.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**1.787.038.500**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			1.787.038.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**438.631.410.007**	**289.193.954.632**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	486.030.010.410	379.392.192.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63.045.949.608	35.997.457.755
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	19.361.089.161	5.109.943.671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(129.805.639.172)	(131.305.639.172)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**309.643.407.080**	**425.893.985.207**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	309.643.407.080	425.893.985.207
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**66.275.360.585**	**48.631.743.520**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	14.807.959.722	2.004.181.198
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		20.937.338.650	18.177.746.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		30.530.062.213	28.449.815.695
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**440.570.577.146**	**396.897.677.131**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**356.074.124.151**	**310.039.704.693**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		353.125.794.151	306.540.404.693
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.948.330.000	3.499.300.000
II. Tài sản cố định	**220**		**41.037.715.252**	**53.621.731.421**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.601.928.853	16.064.313.105
- Nguyên giá	*222*		*1.114.528.697.180*	*1.093.084.755.634*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.094.926.768.327)*	*(1.077.020.442.529)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	21.435.786.399	37.557.418.316
- Nguyên giá	*225*		*48.090.750.797*	*66.312.442.285*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(26.654.964.398)*	*(28.755.023.969)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	*228*		*3.165.913.000*	*3.165.913.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(3.165.913.000)*	*(3.165.913.000)*
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.941.435.265**	**3.727.061.190**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	3.941.435.265	3.727.061.190
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**39.517.302.478**	**29.509.179.827**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	39.517.302.478	27.251.247.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	2.257.932.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.416.810.129.624**	**1.388.358.412.576**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**939.363.673.256**	**906.770.579.765**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**825.616.392.960**	**820.812.157.949**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	221.516.884.144	169.189.941.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143.429.806.060	59.819.945.394
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		18.744.366.814	21.319.454.814
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	571.934.448	287.824.874
5. Phải trả người lao động	315		18.125.219.655	29.276.488.839
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	369.615.795.505	381.719.494.998
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			125.558.421.607
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	13.377.723.873	18.362.811.768
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	35.860.587.299	11.961.788.159
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.374.075.162	3.315.986.028
II. Nợ dài hạn	**330**		**113.747.280.296**	**85.958.421.816**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		106.139.776.676	75.992.354.107
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	7.607.503.620	9.966.067.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**477.446.456.368**	**481.587.832.811**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*259.998.480.000*	*259.998.480.000*
2. Thặng dư vốn	412		43.131.990.000	43.131.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.595.454.177	10.595.454.177
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.659.942.342	24.801.318.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*2.257.932.731*	*1.041.954.778*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*18.402.009.611*	*23.759.364.007*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.416.810.129.624**	**1.388.358.412.576**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	566.796.999.032	877.279.143.110	1.531.929.959.535	2.739.095.845.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	566.796.999.032	877.279.143.110	1.531.929.959.535	2.739.095.845.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	534.944.956.982	830.451.327.375	1.459.600.542.868	2.644.966.759.513
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.852.042.050	46.827.815.735	72.329.416.667	94.129.085.537
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	371.356.841	77.918.849.640	15.275.186.729	251.722.764.752
8. Chi phí tài chính	23	VI.29	13.111.158.552	71.090.168.928	30.650.089.376	201.793.814.216
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*13.183.592.079*	*503.846.293*	*15.353.726.581*	2.371.801.767
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.639.571.316	46.057.789.033	29.986.258.471	113.067.320.684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25 + 26)}	30		7.472.669.023	7.598.707.414	26.968.255.549	30.990.715.389
12. Thu nhập khác	31		17.683.836	44.819.259	31.993.291	527.994.762
13. Chi phí khác	32		833.675.572	179.904.558	988.443.846	274.742.339
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(815.991.736)	(135.085.299)	(956.450.555)	253.252.423
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.656.677.287	7.463.622.115	26.011.804.994	31.243.967.812
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.791.697.482	2.520.963.667	5.351.862.652	9.816.768.894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				2.257.932.731	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.864.979.805	4.942.658.448	18.402.009.611	21.427.198.918
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		187	190	708	824
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		187	190	708	824

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Bích Sen	Nguyễn Trọng Thủy	Nguyễn Ngọc Đông

M.S.D.N: 0100886857 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**26.011.804.994**	**31.243.967.812**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.806.266.227	21.861.818.668
- Các khoản dự phòng	03		(1.500.000.000)	83.143.989.939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.527.009.074	(4.487.116.320)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(198.405.425)	(581.069.155)
- Chi phí đi vay	06		2.170.134.502	2.371.801.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**47.816.809.372**	**133.553.392.711**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(246.640.656.747)	99.987.986.884
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116.250.578.127	1.442.095.403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		59.245.580.599	(55.308.601.391)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(25.069.833.906)	5.545.065.272
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.153.488.317)	(2.353.569.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	(8.999.751.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.285.403.320)	(4.340.796.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(56.336.414.192)***	***169.525.820.808***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.136.078.503)	(3.672.691.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.608.538.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.787.038.500)	9.738.872.246
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.405.425	397.655.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.724.711.578)***	***(4.144.701.325)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
- Tiền thu từ đi vay	33		208.306.993.442	143.496.920.785
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176.491.826.120)	(139.744.809.675)
- Tiền Chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.274.932.271)	(9.256.906.583)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.774.981.600)	(18.179.198.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**765.253.451**	***(23.683.993.608)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(62.295.872.319)**	**141.697.125.875**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**225.954.013.586**	**174.964.451.136**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.968.766.461)	663.930.327
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**161.689.374.806**	**317.325.507.338**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Bích Yến	Nguyễn Trọng Thủy	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Đông

M.S.D.N: 0100[illegible]957 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 1022 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 866 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng và chi phí chuẩn bị ban đầu cho công trình. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng
Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình
Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiền, cẩu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ .... được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-06

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu
Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15 Phải trả cổ tức, phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng..

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ kiện, bao gồm:

Công ty là bị đơn:
Công ty là Bị đơn trong vụ án tranh chấp với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng ("WTO"/Bên khởi kiện/Chủ đầu tư), theo Giấy triệu tập ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 31/TB-TLVA cùng ngày của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội ("Toà án").

- Ngày 08/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 4 đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại giữa Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng và Công ty cổ phần Sông Đà 5. Theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội, căn cứ vào hồ sơ vụ án; ngày 15/01/2026 Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã tuyên bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: (1) Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Công ty WTO), Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội chấp thuận: Tổng số tiền Công ty cổ phần Sông Đà 5 phải thanh toán cho Công ty WTO là: 136.473.408.973 đồng. (2) Đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn (Sông Đà 5), Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội chấp thuận các nội dung sau: Tổng số tiền Công ty WTO phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 là: 145.845.148.567 đồng. (3) Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa hai Bên, Công ty WTO còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Sông Đà 5 số tiền là: 9.371.739.594 đồng.

- Ngày 22 tháng 09 năm 2026, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại giữa Tổng công ty cổ phần thương mại xây dựng và Công ty cổ phần Sông Đà 5. Công ty đang chờ Tòa Án ban hành bản án phúc thẩm để thực hiện các thủ tục liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt	**8.814.549.882**	**4.587.189.609**
- Tiền gửi không kỳ hạn	**150.861.811.225**	**181.966.823.977**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	*42.353.311.580*	*28.676.923.999*
+ Tiền gửi Ngoại tệ	*108.508.499.645*	*149.569.899.978*
- Tiền đang chuyển		3.720.000.000
- Các khoản tương đương tiền	2.013.013.699	39.400.000.000
Cộng	**161.689.374.806**	**225.954.013.586**

2. Phải thu khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan:	**65.935.185.458**	**7.183.855.249**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	64.528.670.013	5.777.339.804
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*61.048.523.020*	
Ban điều hành DA Thủy điện Sơn La		*3.704.086.581*
Ban điều hành DA Thủy điện Lai Châu		*1.431.506.804*
Ban điều hành DA Thủy điện Xekaman 3	*3.480.146.993*	*641.746.419*
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	1.406.515.445	*1.406.515.445*
Phải thu các khách hàng khác:	**420.094.824.952**	***372.208.337.129***
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	34.347.324.179	25.940.453.633
- Tổng công ty CP thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	90.908.806.951	
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong		85.386.248.208
- Công ty cổ phần Tập đoàn PC1	46.424.579.432	37.414.937.084
- Công ty CP giấy GĐT	1.829.758.198	7.274.051.284
- Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	41.303.137.531	
- Cục công nghiệp An Ninh	27.410.801.016	
- Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Kiến Trúc Xanh	6.966.473.974	
- Công ty CP Ray và Thép Đặc Biệt Hòa Phát Dung Quất	3.604.348.703	
- BQLDA các CT Điện Miền Trung - TCT truyền tải điện quốc gia	9.138.607.761	9.204.738.051
- Công ty CP thương mại XL công nghiệp Thăng Long	7.353.066.140	7.392.744.311
- Các khách hàng khác	32.030.792.582	80.818.036.073
Cộng	**486.030.010.410**	**379.392.192.378**

2b. Phải thu dài hạn khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	280.567.233.909	255.743.069.141
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	8.016.971.780	7.926.440.780
- Công ty cổ phần Tập đoàn PC1	24.793.375.610	31.503.759.327
- Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.992.696.628	3.338.626.659
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	2.249.696.401	2.249.696.401
- Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.748.869.316	1.940.520.321
- Công ty cổ phần tập đoàn TOJI	467.749.620	467.749.620
- Công ty CP giấy GĐT	4.290.503.743	3.370.542.444
- Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Kiến Trúc Xanh	2.083.105.809	
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	5.469.785.928	
- Công ty CP Ray và Thép Đặc Biệt Hòa Phát Dung Quất	554.976.724	
- Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	14.652.445.807	
- Các khách hàng khác	238.382.877	
Cộng	**353.125.794.151**	**306.540.404.693**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước cho các bên liên quan	**2.196.048.938**	**2.410.808.241**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP		105.513.779
- Công ty CP Sông Đà 4	180.360.000	459.000.000
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	2.015.688.938	1.846.294.462
Trả trước cho người bán khác	**60.849.900.670**	**33.586.649.514**
- Công ty CP LILAMA 10		2.910.597.843
- Công ty CP cơ điện Miền Trung		2.792.911.713
- Công ty CP CPT Group	25.729.957.110	
- Công ty TNHH MTV XD và phát triển Minh Khôi	12.038.202.521	
- Các nhà cung cấp khác	23.081.741.039	27.883.139.958
Cộng	**63.045.949.608**	**35.997.457.755**

4. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan:		
Phải thu các tổ chức khác:		**1.787.038.500**
- Công ty CP ĐTXD và PTTM Anh Phát		1.787.038.500
Cộng		**1.787.038.500**

5. **Phải thu khác**		
a. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu khác	16.833.605.463	3.020.824.894
Tạm ứng	2.210.412.298	1.736.847.377
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	317.071.400	352.271.400
Cộng	**19.361.089.161**	**5.109.943.671**

b. **Các khoản phải thu dài hạn khác:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu khách hàng dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.948.330.000	3.499.300.000

6. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các bên liên quan	**641.746.419**	**641.746.419**
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Các tổ chức và cá nhân khác	***129.163.892.753***	***130.663.892.753***
- Công ty CP Sông đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP xây lắp & cơ giới số 9	1.069.625.842	2.569.625.842
- Công ty CP ĐT & TM quốc tế Huy Hoàng	1.400.000.000	1.400.000.000
- Tổng công ty CP thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Các tổ chức khác	4.917.138.426	4.917.138.426
Cộng	**129.805.639.172**	**131.305.639.172**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số đầu năm	131.305.639.172	48.211.649.233
Trích lập dự phòng bổ sung		83.143.989.939
Hoàn nhập dự phòng	(1.500.000.000)	(50.000.000)
Số cuối kỳ	**129.805.639.172**	**131.305.639.172**

7. **Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	50.590.244.859	42.483.408.726
- Công cụ, dụng cụ	7.839.457.711	4.997.716.504
- Chi phí SX, KD dở dang	251.213.704.510	378.412.859.977
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Cộng	**309.643.407.080**	**425.893.985.207**

8. **Chi phí chờ phân bổ:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.807.959.722	2.004.181.198
Chi phí trả trước dài hạn	39.517.302.478	27.251.247.096
Cộng	**54.325.262.200**	**29.255.428.294**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**9.784.042.500**	**1.013.122.721.445**	**65.018.540.324**	**4.216.451.365**	**943.000.000**	**1.093.084.755.634**
- Mua trong năm		1.499.856.000		240.740.740		1.740.596.740
- XDCB hoàn thành						
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		14.030.808.296	5.672.536.510			19.703.344.806
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**9.784.042.500**	**1.028.653.385.741**	**70.691.076.834**	**4.457.192.105**	**943.000.000**	**1.114.528.697.180**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**9.784.042.500**	**1.002.361.860.874**	**60.240.104.322**	**3.691.434.833**	**943.000.000**	**1.077.020.442.529**
- Khấu hao trong năm		4.784.900.874	1.383.811.620	195.284.844		6.363.997.338
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		6.782.676.797	4.759.651.663			11.542.328.460
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**9.784.042.500**	**1.013.929.438.545**	**66.383.567.605**	**3.886.719.677**	**943.000.000**	**1.094.926.768.327**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		10.760.860.571	4.778.436.002	525.016.532		**16.064.313.105**
- Tại ngày cuối kỳ		14.723.947.196	4.307.509.229	570.472.428		**19.601.928.853**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		**48.102.536.429**	**18.209.905.856**			**66.312.442.285**
- Mua trong năm		5.150.262.000	5.672.536.510			10.822.798.510
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		5.142.000.000	5.663.781.010			10.805.781.010
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		**26.573.629.022**	**21.517.121.775**			**48.090.750.797**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**19.340.510.921**	**9.414.513.048**			**28.755.023.969**
- Khấu hao trong năm		6.168.040.314	3.274.228.575			9.442.268.889
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		6.782.676.797	4.759.651.663			11.542.328.460
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		**18.725.874.438**	**7.929.089.960**			**26.654.964.398**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		28.762.025.508	8.795.392.808			**37.557.418.316**
- Tại ngày cuối kỳ		7.847.754.584	13.588.031.815			**21.435.786.399**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm				**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**2.061.150.000**	**1.104.763.000**	**3.165.913.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả các bên liên quan	**1.744.809.826**	**5.930.221.462**
-	Tổng công ty Sông Đà - CTCP	584.587.085	91.560.815
-	Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Chi nhánh Hà Nội	101.189.591	
-	Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	116.891.831
-	Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 10	818.048.293	2.935.488.115
-	Công ty CP tư vấn Sông Đà		2.716.418.198
-	Công ty CP Sông Đà 4	124.093.026	
-	Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà		69.862.503
	Phải trả các nhà cung cấp khác	**219.772.074.318**	**163.259.720.006**
-	Công ty cổ phần xây dựng 47		5.114.161.380
-	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Công Tiến	22.779.762.294	6.272.711.888
-	Công ty CP LILAMA 10	22.437.424.778	
-	Công ty cổ phần ánh sáng Kinh Bắc	13.826.421.483	14.576.042.826
-	TCT máy và thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE)	10.154.039.388	10.154.039.388
-	Công ty CP cơ điện Miền Trung	7.524.337.848	10.759.478.183
-	Công ty TNHH Gia Phát Bảo Lâm	8.781.377.804	2.577.159.033
-	Công ty TNHH Một thành viên BCA - Thăng Long	6.015.606.280	
-	Công ty TNHH MTV Gia Như - Gia Lai	3.403.074.761	3.432.537.353
-	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát	244.419.938	1.169.122.508
-	Các nhà cung cấp khác	124.605.609.744	109.204.467.447
	Cộng	**221.516.884.144**	**169.189.941.468**

12b. Phải trả người bán dài hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả các bên liên quan	**30.705.600.501**	**29.702.351.176**
-	Công ty CP Sông Đà 10	25.113.622.854	25.113.622.854
-	Công ty CP tư vấn Sông Đà	5.591.977.647	4.588.728.322
	Phải trả các nhà cung cấp khác	**75.434.176.175**	**46.290.002.931**
-	Công ty cổ phần xây dựng 47	24.393.580.863	27.328.783.100
-	Công ty cổ phần xây dựng P&F Việt Nam	2.777.289.703	2.777.362.965
-	Công ty cổ phần ánh sáng Kinh Bắc	2.978.000.995	663.193.495
-	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát	10.408.100.885	10.210.209.102
-	Công ty CP LILAMA 10	17.962.591.071	
-	Công ty CP cơ điện Miền Trung	6.799.777.646	
-	Các nhà cung cấp khác	10.114.835.012	5.310.454.269
	Cộng	**106.139.776.676**	**75.992.354.107**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Kiến Trúc Xanh	36.354.372.378	
-	Công ty cổ phần xây dựng Coteccons	34.439.307.636	
-	Cục công nghiệp An Ninh	13.977.699.611	
-	Tổng công ty Sông Đà - CTCP	13.645.057.108	18.423.215.574
-	Công ty cổ phần Ray và Thép Đặc Biệt Hòa Phát Dung Quất	13.373.865.474	
-	Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	10.968.405.780	10.873.023.940
-	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	8.360.571.527	
-	Công ty TNHH điện Xekaman 3	3.525.194.658	
	Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	3.012.447.230	3.012.447.230
-	Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	2.460.562.000	
-	Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.175.838.999	

-	Công ty cổ phần Tập đoàn PC1	990.735.036	20.594.855.017
-	Công ty CP giấy GĐT		6.416.403.633
-	Công ty CP giấy GĐT Ninh Bình	500.000.000	500.000.000
-	Các nhà cung cấp khác	645.748.623	
	Cộng	**143.429.806.060**	**59.819.945.394**

14.	**Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(30.397.635.238)	(28.125.374.341)
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế TNDN	(132.426.975)	(324.441.354)
	- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
	- Thuế TNCN	571.934.448	287.824.874
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	**(29.958.127.765)**	**(28.161.990.821)**

15.	**Vay và nợ thuê tài chính**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a	**Vay ngắn hạn**	**28.699.167.322**	
	Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	7.792.398.367	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	17.620.303.895	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	3.286.465.060	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.161.419.977**	**11.961.788.159**
	Cộng	**35.860.587.299**	**11.961.788.159**

b	**Vay dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Cộng		

c	**Các khoản nợ thuê tài chính**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.691.037.620	5.508.067.709
	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	2.786.250.000	4.458.000.000
	Công ty TNHH MTV CTTC NH Á Châu CN Hà Nội	720.750.000	
	Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương Việt Nam	1.409.466.000	
	Cộng	**7.607.503.620**	**9.966.067.709**

16.	**Chi phí phải trả**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Chi phí phải trả ngắn hạn	369.615.795.505	381.719.494.998
	Cộng	**369.615.795.505**	**381.719.494.998**

17.	**Doanh thu chờ phân bổ**		
	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		195.943.313.461
	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		
	Cộng		**195.943.313.461**

18.	**Phải trả ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	4.947.133.764	2.129.611.916
	- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.430.590.109	16.233.199.852
	- Nhận ký quỹ, ký cược		
	Cộng	**13.377.723.873**	**18.362.811.768**

19.	**Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)**		
	Cộng		

		Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
20.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**		**2.257.932.731**

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**			**143.060.589.849**			**10.595.454.177**	**23.645.853.025**		**480.432.367.051**
- Lợi nhuận thuần trong năm									23.759.364.007		23.759.364.007
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(20.799.878.400)		(20.799.878.400)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1.397.158.374)		(1.397.158.374)
- Phân bổ vào quỹ Ban quản lý điều hành Công ty									(406.861.473)		(406.861.473)
2. Số dư cuối năm trước	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**			**143.060.589.849**			**10.595.454.177**	**24.801.318.785**		**481.587.832.811**
3. Số dư đầu năm nay	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**			**143.060.589.849**			**10.595.454.177**	**24.801.318.785**		**481.587.832.811**
- Lợi nhuận thuần trong năm									18.402.009.611		18.402.009.611
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(18.199.893.600)		(18.199.893.600)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(4.343.492.454)		(4.343.492.454)
- Phân bổ vào quỹ Ban quản lý điều hành Công ty											
4. Số dư cuối kỳ này	**259.998.480.000**	**43.131.990.000**			**143.060.589.849**			**10.595.454.177**	**20.659.942.342**		**477.446.456.368**

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
	- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
	Cộng	**259.998.480.000**	**259.998.480.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D.	**Cổ tức**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

E.	**Cổ phiếu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	*25.999.848*	*25.999.848*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
	+ Cổ phiếu phổ thông	*25.999.848*	*25.999.848*
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

F.	**Các quỹ doanh nghiệp**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn chủ sở hữu của công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư.

22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.495.056.216.554	2.587.044.996.582
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	36.873.742.981	152.050.848.468
Cộng	**1.531.929.959.535**	**2.739.095.845.050**

25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.531.929.959.535**	**2.739.095.845.050**

27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.424.221.568.591	2.498.600.660.247
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	35.378.974.277	146.366.099.266
Cộng	**1.459.600.542.868**	**2.644.966.759.513**

28. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	262.355.770	580.997.971
Chênh lệch tỷ giá	15.012.830.959	251.141.766.781
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**15.275.186.729**	**251.722.764.752**

29. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	3.182.125.093	2.371.801.767
Chênh lệch tỷ giá	27.467.964.283	199.422.012.449
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	**30.650.089.376**	**201.793.814.216**

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
30. Lợi nhuận trước thuế	**26.011.804.994**	**31.243.967.812**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.565.669.969	724.116.763.785
Chi phí nhân công	130.347.743.548	117.881.122.961
Chi phí sử dụng máy thi công	95.552.236.644	302.362.005.477
Chi phí sản xuất chung	811.935.737.240	1.522.731.288.768
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.986.258.471	113.067.320.684
Cộng	**1.362.387.645.872**	**2.780.158.501.675**

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	**Bố trí cơ cấu tài sản (%)**		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	31,10%	28,59%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	68,90%	71,41%
1.2	**Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)**		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66,30%	65,31%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33,70%	34,69%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,51	1,53
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,18	1,21
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,81	0,69
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	**Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**	**Lũy kế từ đầu năm nay**	**Lũy kế từ đầu năm trước**
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,70%	1,14%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,20%	0,78%
3.2	**Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	1,85%	1,99%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	1,31%	1,37%

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Bích Yến	Nguyễn Trọng Thủy	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5